

Câu 1: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- la rue, il y a beaucoup de gens!
- A. Sur B. Dans C. À D. En

Câu 2: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- J'habite la campagne.
- A. à B. de C. en D. par

Câu 3: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Non, je ne vais pas ville, je rentre chez moi.
- A. à B. pour C. vers D. en

Câu 4: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Je suis entièrement d'accord vous.
- A. avec B. pour C. devant D. sur

Câu 5: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Madame, vous avez papiers? - Mes papiers? Vous voulez ma carte d'identité?
- A. votre B. tes C. vos D. ton

Câu 6: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- C'est un élève de notre classe. Il est toujours le premier.
- A. bon B. bien C. mieux D. meilleur

Câu 7: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Mon ami a une chemise
- A. belle B. noires C. bleue D. bonne

Câu 8: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- C'est ma maison.
- A. nouvelle B. nouveau C. nouvel D. nouveaux

Câu 9: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- C'est mon grand-père nous a donné des conseils.
- A. qui B. que C. dont D. où

Câu 10: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- La poste va fermer. Vas- tout de suite!
- A. la B. en C. y D. toi

Câu 11: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- La ville j'habite s'appelle Andrévo.
- A. qui B. que C. dont D. où

Câu 12: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Aujourd'hui, il fait mauvais, mais demain, il.....beau.
- A. fait B. faira C. fera D. faire

Câu 13: Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Hier, je des exercices quand il.....
- A. fais / entre B. faisais / est entré C. ferai / entrera D. ferais / entrerait

Câu 14: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

- Nous avons ces cadeaux aux enfants.
- A. donnés B. donné C. donnée D. données

Câu 15: Chọn câu chủ động (ứng với A hoặc B, C, D) tương ứng với câu bị động sau:

- Tous les documents ont été transmis.
- A. On transmet tous les documents. B. On a transmis de tous les documents.
C. On a transmis tous les documents. D. Tous les documents sont transmis.

Câu 16: Chọn câu bị động (ứng với A hoặc B, C, D) tương ứng với câu chủ động sau:

- On a vendu cette maison il y a deux mois.
- A. Cette maison a été vendue il y a deux mois.
 - B. Cette maison est vendue il y a deux mois.
 - C. Cette maison a été vendu il y a deux mois.
 - D. Cette maison a été vendue par lui il y a deux mois.

Câu 17: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Elle est très contente elle a beaucoup de cadeaux de Noël.

- A. avec
- B. grâce à
- C. parce qu'
- D. mais

Câu 18: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Attendez, le ministre va arriver un quart d'heure.

- A. pendant
- B. depuis
- C. dans
- D. il y a

Câu 19: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

La France a beaucoup de grands footballeurs elle n'a pas réussi.

- A. et
- B. ou
- C. mais
- D. parce qu'

Câu 20: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

On prévoit l'augmentation de l'essence. Cette n'est pas exacte.

- A. prévue
- B. prévoir
- C. vision
- D. prévision

Câu 21: Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) khác về từ loại với các từ còn lại:

écoutier/manger/boulanger/augmenter.

- A. écouter
- B. manger
- C. boulanger
- D. augmenter

Câu 22: Chọn danh từ (ứng với A hoặc B, C, D) của động từ "découvrir":

- A. découverte
- B. découverte
- C. découvert
- D. découvre

Câu 23: Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) khác nhóm với các từ thuộc ngành y :

médecin/ infirmier/ dentiste/ voiture.

- A. médecin
- B. infirmier
- C. dentiste
- D. voiture

Câu 24: Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) khác về từ loại với các từ còn lại:

correct/ correctement/ rapidement/ lentement.

- A. correct
- B. correctement
- C. rapidement
- D. lentement

Câu 25: Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) khác về từ loại với các từ còn lại:

ancien/ musicien/ mécanicien/ technicien.

- A. ancien
- B. musicien
- C. mécanicien
- D. technicien

Câu 26: Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) đồng nghĩa với từ "profession":

- A. boulot
- B. emploi
- C. métier
- D. travail

Câu 27: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Si tu vas à la poste, n'oublie pas d'acheter.....

- A. des timbres
- B. des fleurs
- C. des livres
- D. des oranges

Câu 28: Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Je ne peux pas partir avec toi.....

- A. parce qu'il y a trop de bruit
- B. il pleuvait
- C. car j'ai trop de travail
- D. il boit peu d'alcool

Câu 29: Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

On pourra sortir ce soir

- A. s'il pleuvait
- B. s'il ne pleuvait pas
- C. s'il ne pleut pas
- D. s'il ne pleuvra pas

Câu 30: Chọn câu trả lời đúng (ứng với A hoặc B, C, D):

Est-ce que tu as travaillé en France, l'année dernière?

- A. Oui, je l'y ai travaillé.
- B. Oui, j'y ai travaillé.
- C. Oui, j'en ai travaillé.
- D. Oui, j'y suis travaillé.

Câu 31: Chọn câu trả lời đúng (ứng với A hoặc B, C, D):

Avez - vous vu mes amis, ce matin ?

- A. Oui, je les vu.
- B. Oui, je leur ai vu.
- C. Oui, je les ai vus.
- D. Oui, je l'ai vue.

Câu 32: Chọn câu trả lời đúng (ứng với A hoặc B, C, D):

Où est - ce que vous travaillez?

- A. Par la rue de Marseille. B. Je vais souvent au cinéma.
C. Je suis sportif. D. À la poste.

Câu 33: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Paul est sérieux. Il travaille

- A. sérieusement B. sérieuse C. sérieusement D. sérieux

Câu 34: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Tu connais Madame Lemercier? - Bien sûr, je travaille avec

- A. vous B. toi C. lui D. elle

Câu 35: Chọn từ/cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Elles cherchaient le livre quand elles le directeur.

- A. ont vu B. avait vu C. voient D. voyaient

Câu 36: Chọn cụm từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Il a échoué sa paresse.

- A. à cause de B. à cause du C. grâce à D. parce que

Câu 37: Chọn từ thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

J'ai beaucoup d' à faire.

- A. amis B. ouvriers C. exercices D. aide

Câu 38: Chọn câu có trật tự từ đúng (ứng với A hoặc B, C, D):

de / à / heures / huit / midi / nous avons travaillé.

- A. Nous avons travaillé de huit heures à midi. B. Nous avons travaillé de huit à midi heures.
C. Nous avons travaillé à huit heures de midi. D. De midi nous avons travaillé à huit heures.

Câu 39: Chọn câu có trật tự từ đúng (ứng với A hoặc B, C, D):

les résultats / le chercheur / a examiné.

- A. Le chercheur a examiné les résultats. B. Les résultats le chercheur a examiné.
C. A examiné les résultats le chercheur. D. Les résultats a examiné le chercheur.

Đọc kỹ bài khoá và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu từ 40 đến 49:

La Tour Eiffel

Tout étranger qui arrive en France pour la première fois va voir la Tour Eiffel. En effet, elle est connue dans le monde entier. Pour chaque pays, elle symbolise la France, et Paris plus particulièrement. Mais qui est donc cette " grande dame"?

Née en 1889 à l'occasion de l'exposition universelle, son père Gustave Eiffel, un architecte français n'a pas eu peur d'utiliser des structures métalliques pour oser la modernité. Les Parisiens ont été très choqués quand ils ont vu les premiers travaux. Ils ne comprenaient pas l'utilité de cette tour. Beaucoup d'artistes, d'écrivains et de personnalités protestent contre la réalisation de ce projet. Gustave Eiffel a continué avec du courage la construction de la Tour avec l'aide de trois cent techniciens- acrobates. Il a écrit avec certitude: " Je crois, pour ma part, que la Tour aura sa beauté propre." Petit à petit la Tour s'est élevée à trois cent mètres de hauteur. Elle a fait la gloire de l'Exposition en 1889. Elle a reçu cinquante millions de visiteurs cette année-là. En 1916, la radio s'y installe, en 1957 on y pose la première antenne de TV.

Câu 40: La Tour Eiffel est.....

- A. une fille B. un musée C. un monument D. une fusée

Câu 41: Elle se trouve à.....

- A. Tokyo B. New York C. Paris D. Pékin

Câu 42: Elle a été construite en.....

- A. 1989 B. 1899 C. 1889 D. 1988

Câu 43: Gustave Eiffel était.....

- A. écrivain B. professeur C. architecte D. artiste

Câu 44: La construction de La Tour a reçu l'aide de

- A. 500 techniciens- acrobates B. 300 techniciens- acrobates
C. 600 techniciens- acrobates D. 400 techniciens- acrobates

- Câu 45:** La hauteur de la Tour Eiffel est de.....
A. 30 m B. 300 m C. 303 m D. 330 m
- Câu 46:** En 1889 le nombre de visiteurs a été de
A. 5 millions B. 55 millions C. 50 millions D. 50 milles
- Câu 47:** Paris est.....
A. un pays B. une ville C. un fleuve D. un parc
- Câu 48:** Quelles sont les réactions des Parisiens?
A. Ils ont tout de suite aimé la Tour.
B. Ils ont été choqués et plusieurs ont protesté contre ce projet.
C. Ils n'ont pas de réaction.
D. Ils voudraient une statue.
- Câu 49:** Cette "grande dame" dans le texte, c'est.....
A. Gustave Eiffel B. la Tour Eiffel C. l'Exposition D. la fête
- Câu 50:** Chọn từ (ứng với A hoặc B, C, D) khác nhóm với các từ chỉ tên nước:
la France/l'Italie/ le Canada/ le Havre.
A. la France B. l'Italie C. le Canada D. le Havre

----- HẾT -----